



CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 001/2023/SMT-KTTC

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1/ Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
2/ Mã chứng khoán: SMT
- Sàn giao dịch: HNX
3/ Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
4/ Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
- Điện thoại di động: 0366895679

5/ Nội dung của thông tin công bố:

5.1/ Báo cáo tài chính Quý 04 năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 10/01/2023, bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

6/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: Sametel.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL
Vũ Thị Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 002/2023/SMT-KTTC
V/v giải trình KQKD quý 4/2022

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 4/2021 so với quý 4/2022:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	88,752,266,336	266,246,772,991	33%
Giá vốn hàng bán	79,776,734,586	249,399,229,571	32%
Chi phí tài chính	3,576,741,999	1,118,586,048	320%
Chi phí bán hàng	6,532,355,676	6,729,896,405	97%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,867,617,975	3,068,126,054	61%
Lợi nhuận khác	15.762.833.274	39.090.909	40.324%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12,931,014,074	6,029,321,537	215%
Thuế TNDN	178,576,434	217,787,250	82%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12,752,437,640	5,811,534,287	219%

- Doanh thu bán hàng so với Quý 4/2021 giảm 67% do Công ty cơ cấu lại ngành nghề sản xuất, chi tập trung mảng điện và cắt bớt mảng viễn thông.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 4/2021 giảm 68% do chỉ nhập vật tư cho mảng điện
- Chi phí tài chính so với Quý 4/2021 tăng 320% do Công ty tăng dư nợ vay để thực hiện các đơn hàng và tỷ giá ngân hàng biến động.
- Chi phí bán hàng so với Quý 4/2021 giảm 3% do Công ty đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 39% so với Quý 4/2021 do đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Tuy nhiên trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Công ty đã thanh lý toàn bộ các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả dẫn tới Lợi nhuận khác tăng 40.224%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 của công ty tăng 119% so với cùng kỳ 2021.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



VŨ THỊ PHƯƠNG





CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Địa chỉ: KCN Long Thành, Đường số 1, T.Đồng Nai

Email: cbtt@sametel.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4/2022

Công ty Cổ Phần SAMETEL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/22	Số đầu năm 01/01/22
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126,549,430,679	196,931,019,419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,495,857,503	9,075,261,120
1. Tiền	111	V.01	4,495,857,503	3,428,613,377
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,646,647,743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,485,293,974	1,886,976,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,480,166,925	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,077,386,925)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5,082,513,974	1,886,976,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,771,430,204	128,562,454,931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	42,960,654,701	116,462,437,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,257,256,534	11,719,225,417
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	553,518,969	380,792,190
IV. Hàng tồn kho	140		52,766,624,533	55,836,184,648
1. Hàng tồn kho	141	V.07	53,133,529,334	56,029,371,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(366,904,801)	(193,186,589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,030,224,465	1,570,142,720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,030,224,465	1,570,142,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,190,851,335	56,391,747,999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,416,851,382	1,031,196,057
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,416,851,382	1,031,196,057
II. Tài sản cố định	220		55,189,372,992	52,738,803,925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	47,106,941,605	48,726,754,845
- Nguyên giá	222		83,485,816,965	110,832,807,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,378,875,360)	(62,106,052,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4,284,322,055	
- Nguyên giá	225		5,653,485,145	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,369,163,090)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,798,109,332	4,012,049,080
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,459,579,232)	(2,245,639,484)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,303,359,190
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		1,303,359,190
VI. Tài sản dài hạn khác	260		584,626,961	1,318,388,827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	584,626,961	1,318,388,827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		183,740,282,014	253,322,767,418

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/22	Số đầu năm 01/01/22
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		111,776,224,127	182,416,402,719
I. Nợ ngắn hạn	310		91,408,029,521	165,942,307,085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	19,000,809,201	113,407,386,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		702,268,676	3,881,554,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5,027,419,805	2,713,451,584
4. Phải trả người lao động	314		980,525,364	3,329,566,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	90,828,890	62,152,745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	3,060,234,283	2,611,798,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	60,770,055,416	37,833,848,611
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,775,887,886	2,102,547,886
II. Nợ dài hạn	330		20,368,194,606	16,474,095,634
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,745,570,765	61,843,535
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	16,622,623,841	16,412,252,099
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,964,057,887	70,906,364,699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	71,964,057,887	70,906,364,699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,544,599,652	5,486,906,464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,486,906,464	3,276,063,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,057,693,188	2,210,842,918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183,740,282,014	253,322,767,418

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 03 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2022		Năm trước 2021	
			Quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,780,815,071	340,134,474,513	266,246,772,991	400,627,615,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	28,548,735	28,548,735		265,535,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88,752,266,336	340,105,925,778	266,246,772,991	400,362,080,581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	79,776,734,586	310,925,032,987	249,399,229,571	359,887,206,649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,975,531,750	29,180,892,791	16,847,543,420	40,474,873,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	169,364,700	443,305,135	59,295,715	265,963,769
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,576,741,999	10,755,251,913	1,118,586,048	4,752,409,877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,716,358,565	6,632,798,514	1,094,930,530	4,098,276,023
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,532,355,676	23,373,750,543	6,729,896,405	25,163,363,347
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,867,617,975	10,125,513,413	3,068,126,054	8,445,973,913
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2,831,819,200)	(14,630,317,943)	5,990,230,628	2,379,090,564
11. Thu nhập khác	31	VI.6	20,360,742,631	21,519,604,598	39,090,909	49,545,454
12. Chi phí khác	32	VI.7	4,597,909,357	5,630,247,074		5,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,762,833,274	15,889,357,524	39,090,909	49,539,604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,931,014,074	1,259,039,581	6,029,321,537	2,428,630,168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	178,576,434	201,346,393	217,787,250	217,787,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,752,437,640	1,057,693,188	5,811,534,287	2,210,842,918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,332	193	1,063	404
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,332	193	1,063	404

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 03 tháng 01 năm 2023
Tổng giám đốcCÔNG TY
CỔ PHẦN
SAMETEL

Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
 QUÝ IV/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ IV/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022)	Quý IV năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		476,501,658,414	361,314,871,893
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(460,640,228,602)	(332,301,268,477)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,184,572,293)	(26,333,484,915)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,568,795,921)	(4,088,671,016)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,071,977,517	21,112,468,840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,042,759,319)	(21,584,538,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,862,720,204)	(1,880,622,008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,792,831)	(12,342,442,531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 899 400 000	18 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,067,848,000)	- 1 886 976 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28 554 824 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		270,285,589	129,080,967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,417,868,758	(14,082,337,564)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		195.080.322.447	223,292,144,912
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(182,204,391,643)	(220,335,170,402)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,482,975)	(29,027,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,865,447,829	2,927,946,535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,579,403,617)	(13,035,013,037)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,075.261.120	22,110,274,157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	4,495.857.503	9,075,261,120

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 03 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X. Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 12 ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 07-09 Đường 07, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến 30/06/2022

Văn phòng đại diện đặt tại số Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM, Tp.HCM đến 31/12/2022

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X.Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC**QUÝ IV/2022**

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X.Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC

QUÝ IV/2022

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X.Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	1,832,424	138,719,287
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,494,025,079	8,936,541,833
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	940,342,444	3,036,432,443
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	181,940,706	12,380,189
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	541,846,597	194,243,372
+ Ngân hàng TMCP Quân đội _Gia Định	143,298,893	23,912,848
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai		340,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng		87,569
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn	168,346,512	22,496,825
+ Chứng khoán Bảo Việt	10,725,819	
+ Ngân hàng Vietinbank CN Nhơn Trạch	2,507,524,108	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		5,646,647,743
Cộng	4,495,857,503	9,075,261,120

02-Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 7 tháng)	5,082,513,974	1,886,976,000
Cộng	5,082,513,974	1,886,976,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	42,960,654,701	116,462,437,324
- FPT và các chi nhánh	480,601,000	22,025,467,640
- Tổng công ty viễn thông Viettel	-	20,374,200,000
- VNPT các tỉnh	1,305,370,000	1,250,992,100
- Điện lực các tỉnh	1,671,623,303	3,772,170,137
- Công ty cổ phần ORION CAPITAL	6,782,927,000	-
- Cty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam	353,329,900	448,960,600
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	7,693,690,899	-
- Công ty TNHH FAFA Việt Nam	19,801,114,300	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Việt Nam	1,507,472,920	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,364,525,379	68,590,646,847

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,060,129,942		380,792,190	
- Ký cược, ký quỹ;	584,626,961		110,064,862	
- Tạm ứng;	381,832,042		221,805,150	
- Phải thu khác;	93,670,939		48,922,178	
b) Dài hạn	1,416,851,382		1,031,196,057	
- Ký cược, ký quỹ;	1,416,851,382		1,031,196,057	
Cộng	2,476,981,324		1,411,988,247	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18,518,457,291	(121,820,532)	25,781,650,133	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	13,015,267		236,941,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	21,243,311,230		20,603,719,687	
- Thành phẩm	5,186,055,285	(50,111,488)	6,713,910,487	
- Hàng hóa	4,195,459,278	(194,972,781)	1,128,761,464	(100,967,301)
- Hàng gửi đi bán	3,977,230,983		1,564,387,707	
Cộng	53,133,529,334	(366,904,801)	56,029,371,237	(193,186,589)

08- Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	1,303,359,190
Trong đó:		
+ Dự án Solar Angimex An Giang	-	1,303,359,190
Cộng	-	1,303,359,190

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC
QUÝ IV/2022

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NỘI DUNG							
9.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597	83 619 926 596	3 672 487 273	77 350 000		107 094 864 466
b. Tăng trong quý			843 731 422				843 731 422
- Mua mới			843 731 422				843 731 422
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý			22 965 124 377	1 487 654 546			24 452 778 923
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			22 965 124 377	1 487 654 546			24 452 778 923
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597	61 498 533 641	2 184 832 727	77 350 000		83 485 816 965
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		12,018,649,525	42,384,567,830	2,742,425,070	77,350,000	-	57,222,992,425
b. Tăng trong quý		310,883,130	1,882,299,552	36,744,774	-	-	2,229,927,456
- Khấu hao trong quý		310 883 130	1 882 299 552	36 744 774			2,229,927,456
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý			21 586 389 975	1 487 654 546			23,074,044,521
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			21 586 389 975	1 487 654 546			23,074,044,521
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		12 329 532 655	22 680 477 407	1 291 515 298	77 350 000		36,378,875,360
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		7,706,451,072	41,235,358,766	930,062,203	-	-	49,871,872,041
- Tại ngày cuối quý		7,395,567,942	38,818,056,234	893,317,429	-	-	47,106,941,605

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 41.741.454.395 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.499.844.349 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**BCTC
QUY IV/2022**

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464	-	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
b. Tăng trong quý		-	-	-	-	-
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464	-	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		1,731,726,712	-	600,631,208	84,949,500	2,417,307,420
b. Tăng trong quý		27,199,896	-	15,071,916	-	42,271,812
- Khấu hao trong quý		27,199,896		15,071,916		42,271,812
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		1,758,926,608	-	615,703,124	84,949,500	2,459,579,232
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		3,729,853,752	-	110,527,392	-	3,840,381,144
- Tại ngày cuối quý		3,702,653,856	-	95,455,476	-	3,798,109,332

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.381.853.752 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 615.245.100 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Lon

BCTC
QUÝ IV/2022

VPDD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

11 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:

CHI TIẾT	TSCD thuê tài chính	Tổng cộng
NỘI DUNG		
11.1. Nguyên giá		
a. Số dư đầu quý	6 732 493 960	6 732 493 960
b. Tăng trong quý		
- Mua mới		
- Đầu tư XDCB hoàn thành		
- Tăng khác		
c. Giảm trong quý	1 079 008 815	1 079 008 815
- Thanh lý, nhượng bán	1 079 008 815	1 079 008 815
- Giảm khác		
d. Số dư cuối quý	5 653 485 145	5 653 485 145
11.2. Giá trị hao mòn lũy kế		
a. Số dư đầu quý	1,209,696,963	1,209,696,963
b. Tăng trong quý	398,301,520	398,301,520
- Khấu hao trong quý	398 301 520	398,301,520
- Tăng khác		-
c. Giảm trong quý	238 835 393	238 835 393
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán	238 835 393	238,835,393
- Giảm khác		
d. Số dư cuối quý	1 369 163 090	1 369 163 090
11.3. Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu quý	5,522,796,997	5,522,796,997
- Tại ngày cuối quý	4,284,322,055	4,284,322,055

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ IV/2022

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

12- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	1,030,224,465	1,570,142,720
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	83,362,449	60,781,872
- Các khoản khác;	946,862,016	1,509,360,848
b) Dài hạn	584,626,961	1,318,388,827
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	584,626,961	1,318,388,827
Cộng	<u>1,614,851,426</u>	<u>2,888,531,547</u>

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ IV/2022

13- Vay và nợ thuế tài chính

	Ngày 31/12/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	60,770,055,416	60,770,055,416	179,208,084,393	202,144,291,198	37,833,848,611	37,833,848,611
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	33,579,029,995	33,579,029,995	119,921,328,047	168,659,709,973	36,444,998,311	36,444,998,311
+ Vay NH TMCP Quân đội_Gia Định	-	-	609,093,802	1,997,944,102	1,388,850,300	1,388,850,300
+ Vay NH Vietinbank CN Nhơn Trạch	27,191,025,421	27,191,025,421	28,965,781,200	1,774,753,779	-	-
+ Vay NH Techcombank Chơ Lớn	-	-	22,711,881,344	22,711,881,344	-	-
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
+ Vay Cty Louis Holdings	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
+ Vay cá nhân	-	-	-	2,834,642,016	-	-
b) Vay dài hạn (**)	13,577,610,083	13,577,610,083	-	-	16,412,252,099	16,412,252,099
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	335,400,000	335,400,000	-	309,600,000	645,000,000	645,000,000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	13,242,210,083	13,242,210,083	-	2,525,042,016	15,767,252,099	15,767,252,099
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	74,347,665,499	74,347,665,499	179,208,084,393	204,978,933,214	54,246,100,710	54,246,100,710

*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 7/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

****) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần TMDV XD và XNK Trung Thành, địa điểm: Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3, Đường D1, CN Cầu Trâm, ấp Cầu Trâm, xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín tỷ đồng)

*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAME/TEL ngày 28/02/2022; lãi suất theo từng lần nhận nợ

*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số CLN2021200461/HĐCTD ngày 17/08/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

*) Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Louis Holdings theo Hợp đồng vay vốn số 1402/2022/HĐVV-LH-SMT ngày 14/02/2022

*) Vay cá nhân huy động vốn theo Thông báo số 257/2022/SMT-KTTC ngày 13/06/2022 và Thông báo số 262/2022/SMT-KTTC ngày 14/06/2022

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	4,142,333,300	376,416,823	1,097,319,542	-	-

*) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 30/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 26/01/2022; Thông báo lịch thanh toán tiền thuế tài chính số 01 ngày 13/04/2022; Định kỳ 3 tháng điều chỉnh lãi suất.

4- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/22	Ngày 01/01/22
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị Số có khả năng trả nợ 19,000,809,201 19,000,809,201	Giá trị Số có khả năng trả nợ 113,407,386,886 113,407,386,886

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**BCTC**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ IV/2022**16- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12	90,828,890	47,127,290
- Các khoản khác		15,025,455
Cộng	<u>90 828 890</u>	<u>62 152 745</u>

17- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	3,060,234,283	2,611,798,691
- Kinh phí công đoàn	86,550,100	593,654,488
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	170,392,320	
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)		5,523,577
- Bảo hiểm y tế (*)	23 293 080	
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)	11 358 480	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 768 640 303	2,012,620,626
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	3,745,570,765	61,843,535
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	3 745 570 765	61,843,535
Cộng	<u>6,805,805,048</u>	<u>2,673,642,226</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ IV/2022

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
A									
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(165,387,348)	65,254,070,887	
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									
- Trích lập các quỹ ĐTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác							(6,042,450,640)	(6,042,450,640)	
Số dư cuối quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(6,207,837,988)	59,211,620,247	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này									
- Trích lập các quỹ ĐTPT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	6,544,599,652	71,964,057,887	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 31/12/22
 54,674,320,000
54,674,320,000

Ngày 01/01/22
 54,674,320,000
54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý
 + Vốn góp tăng trong quý
 + Vốn góp cuối quý
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý IV/2021
 54,674,320,000
 54,674,320,000

Quý IV/2022
 54,674,320,000
 54,674,320,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC**QUÝ IV/2022****d- Cổ phiếu**

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,929,018,235

19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Ngày 31/12/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	492.17	573.57

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
Tổng cộng	88,752,266,336	266,246,772,991
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	77,263,331,171	264,891,537,317
+ Doanh thu bán hàng hóa	64,594,687,970	193,987,707,314
+ Doanh thu bán thành phẩm	12,668,643,201	70,903,830,003
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,488,935,165	1,355,235,674

3- Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59,221,346,949	188,358,606,279
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15,931,325,192	59,922,037,244
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,624,062,445	1,118,586,048
Cộng	79,776,734,586	249,399,229,571

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143,758,738	59,295,715
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	143,758,738	36,255,967
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		23,039,748
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	25,605,962	-
Cộng	169,364,700	59,295,715

5- Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
- Lãi tiền vay	1,716,358,565	1,094,930,530
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,120,763,434	23,655,518
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	739,620,000	-
Cộng	3,576,741,999	1,118,586,048

6- Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,123,500,000	39,090,909
- Tiền phạt thu được	14,278,553	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC**QUÝ IV/2022**

Cộng	22,137,778,553	39,090,909
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,777,035,922	
- Các khoản bị phạt	4,597,909,357	-
Cộng	6,374,945,279	-
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,867,617,975	3,068,126,054
- <i>Quỹ tiền lương trích theo đơn giá</i>	883,366,717	1,511,478,775
- <i>Thù lao HĐQT, BKS trích theo đơn giá</i>	-	416,000,000
- <i>Chi phí hành chính, tiếp tân, khánh tiết</i>	85,072,698	
- <i>Các khoản chi phí QLDN khác</i>	899,178,560	1,140,647,279
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,532,355,676	6,729,896,405
- <i>Chi phí bobin, bao bì, thùng carton</i>	2,114,401,231	3,453,738,238
- <i>Quỹ tiền lương trích theo đơn giá</i>	1,935,119,275	1,498,736,870
- <i>CP V/chuyên, bốc dỡ thuê ngoài</i>	702,225,473	597,870,030
- <i>Chi phí hành chính, tiếp tân, khánh tiết</i>	266,764,657	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1,513,845,040	1,179,551,267
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản khác		
	8,399,973,651	12,866,148,513
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,059,711,707	227,032,695,490
- Chi phí nhân công	7,144,769,729	6,719,679,816
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	627,336,040	1,981,684,951
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,079,156,325	2,217,700,674
- Chi phí khác bằng tiền	1,179,213,325	885,642,375
Cộng	19,090,187,126	238,837,403,306

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại(Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Lầu 5, số 32 đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC**QUÝ IV/2022****(**)** Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2022</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,931,014,074	6,029,321,537
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	296,479,946
+ Các khoản điều chỉnh tăng		296,479,946
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	12,931,014,074	6,325,801,483
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế 10% (Năng lượng sạch)		
+ Kết chuyển lỗ 2019		(547,237,613)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	178,576,434	217,787,250
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung		
Chi phí thuế TNDN bán điện phải nộp	178,576,434	217,787,250
Cộng	178,576,434	217,787,250

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

PT. Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 03 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh